

Bản án số: 63/2024/DS-PT
Ngày: 04/4/2024
V/v tranh chấp về hụi.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Võ Công Phương.
- *Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Thanh Tuấn.
Ông Thái Văn Hà.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Hùng Cường là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa:*
Bà Lê Thị Vân- Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 131/2023/TLPT-DS ngày 27 tháng 10 năm 2023 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 145/2023/DS-ST ngày 28 tháng 07 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: /2024/QĐ-PT ngày 01 tháng 03 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Trần Thị Tuyết M**; cư trú tại: **số C đường T, phường B, quận H, thành phố Đà Nẵng**; có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Bà **Mai Thị Ngọc H**; cư trú tại: **Tổ E, khu V, phường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định**; có mặt.

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Ông **Huỳnh Tấn D**; cư trú tại: **Tổ E, khu V, phường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định**; có mặt.

4. *Người kháng cáo:* Bà **Mai Thị Ngọc H** là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Nguyên đơn bà **Trần Thị Tuyết M** trình bày:*

Bà và gia đình bà **Mai Thị Ngọc H** quen biết nhau vì khi còn nhỏ ở cùng xóm. Tháng 5-2021 (AL), bà **H** có mời bà tham gia 05 dây hụi, mỗi dây 12 phần, mỗi phần nộp 20.000.000 đồng, nộp 12 phần là 240.000.000 đồng, trừ phần bà là 20.000.000 đồng, còn lại mỗi dây bà nộp cho bà **H** 220.000.000 đồng. Bà đã nộp đủ một lần 03 dây cho bà **M** là 514.000.000 đồng, thể hiện ở 02 Giấy

nhận tiền do bà H ký tên, cụ thể: Giấy nhận tiền ngày 16/5/2021 (AL): Số tiền 440.000.000 đồng, trừ 11 phần lãi 88.000.000 đồng và tiền hoa hồng cho chủ hội 12.000.000 đồng, còn lại bà M đưa cho bà nhận là 340.000.000 đồng; thời gian từ ngày 16/5/2021 (AL) đến ngày 16/4/2022 (AL); lĩnh hội vào ngày 16 (AL) hàng tháng. Giấy nhận tiền ngày 16/6/2021 (AL): Số tiền 220.000.000 đồng, trừ 10 phần lãi 40.000.000 đồng và tiền hoa hồng cho chủ hội 6.000.000 đồng, còn lại bà H đưa cho bà nhận là 174.000.000 đồng; thời gian từ ngày 16/6/2021 (AL) đến ngày 16/4/2022 (AL); lĩnh hội vào ngày 16 (AL) hàng tháng. Đối với 02 dây còn lại, thời gian từ ngày 16/5/2021 (AL) đến ngày 16/4/2022 (AL), thể hiện ở 02 Giấy nhận tiền do bà H ký tên cùng ngày 16/5/2021 (AL), bà nộp cho bà H vào ngày 16 (AL) hàng tháng mỗi phần là 20.000.000 đồng x 02 dây = 40.000.000 đồng, 12 phần là 480.000.000 đồng, trừ phần bà là 20.000.000 đồng x 02 dây = 40.000.000 đồng và tiền lãi 88.000.000 đồng, còn phải nộp 352.000.000 đồng. Thực tế bà đã nộp 216.000.000 đồng. Như vậy, bà đã nộp 05 dây tổng cộng số tiền là 730.000.000 đồng. Bà H đã chuyển trả cho bà 100.000.000 đồng nên bà H còn nợ bà 630.000.000 đồng.

Nay bà yêu cầu bà H phải trả cho bà nợ gốc 630.000.000 đồng và tiền lãi như sau: Lãi trong hội đối với số tiền bà đã nộp 730.000.000 đồng theo mức lãi suất 20%/năm từ ngày 16/5/2021 (AL) đến ngày 16/4/2022 (AL) và lãi chậm trả đối với nợ gốc 630.000.000 đồng theo mức lãi suất 20%/năm từ ngày 16/4/2022 (AL) đến ngày xét xử sơ thẩm.

Bị đơn bà Mai Thị Ngọc H trình bày:

Từ ngày 16/5/2021 (AL) đến ngày 16/4/2022 (AL), bà Trần Thị Tuyết M có tham gia 05 dây hội như bà M trình bày. Bà M đã nộp tổng cộng 730.000.000 đồng, bà đã chuyển trả cho bà M 100.000.000 đồng, còn nợ bà M 630.000.000 đồng. Do tình hình dịch bệnh, kinh tế khó khăn nên những người tham gia chơi hội với bà (không liên quan đến dây hội của bà M) như anh Phạm Quốc V, chị Hồ Thị Bích T, anh Lê Văn M1 chưa nộp đủ tiền hội để bà trả nợ cho bà M1. Bà chấp nhận trả gốc 630.000.000 đồng và lãi trong hội theo yêu cầu của bà M1 nhưng xin trả dần 10.000.000 đồng/tháng cho đến khi hết nợ, bà không chấp nhận trả lãi chậm trả từ ngày 16/4/2022 (AL) đến ngày xét xử sơ thẩm vì từ trước đến nay không ai phải chịu lãi chậm trả sau khi kết thúc dây hội.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 145/2023/DS-ST ngày 28 tháng 07 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Tuyết M.

Buộc bà Mai Thị Ngọc H có nghĩa vụ trả phần hội cho bà Trần Thị Tuyết M số tiền là 630.000.000 đồng và tiền lãi là 209.088.127 đồng, tổng cộng là 839.088.127 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí dân sự sơ thẩm, quyền, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 04 tháng 8 năm 2023, bị đơn bà Mai Thị Ngọc H kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm, yêu cầu bác phần trả lãi do chậm trả đối với số tiền nợ gốc 630.000.000 đồng từ ngày 14/06/2022 đến nay xét xử sơ thẩm 28/7/2023 là

209.088.127 đồng. Chấp nhận yêu cầu của bà trả nợ mỗi tháng 10.000.000 đồng đối với số tiền 630.000.000 đồng.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về Tố tụng: Trong giai đoạn phúc thẩm, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng. Tuy nhiên, Thẩm phán chưa thực hiện đúng về thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, thời hạn gửi quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa cho Viện kiểm sát theo quy định.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) không chấp nhận kháng cáo của bà **Mai Thị Ngọc H**, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét kháng cáo của bà **Mai Thị Ngọc H**, HĐXX thấy rằng:

[1.1] Điều 21 Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP ngày 19-02-2019 của Chính phủ về hộ, hui, biên, phường quy định: “ 1. Lãi suất trong hộ có lãi do các thành viên của dây hộ thỏa thuận hoặc do từng thành viên đưa ra để được lĩnh hộ tại mỗi kỳ mở hộ nhưng không vượt quá 20%/năm của tổng giá trị các phần hộ phải góp trừ đi giá trị các phần hộ đã góp trên thời gian còn lại của dây hộ... 2. Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận hoặc do từng thành viên đưa ra để được lĩnh hộ tại mỗi kỳ mở hộ vượt quá lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực. Do đó, cấp sơ thẩm buộc **H** phải trả cho bà **M** lãi trong hui của số tiền 730.000.000 đồng với mức lãi suất 20%/năm, với số tiền 133.833.333 đồng là có cơ sở.

[1.2] Điều 22 Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP ngày 19-02-2019 của Chính phủ quy định: “ 1. Trường hợp đến kỳ mở hộ mà chủ hộ không giao hoặc giao không đầy đủ các phần hộ cho thành viên được lĩnh hộ, thành viên chưa lĩnh hộ không góp phần hộ hoặc góp phần hộ không đầy đủ thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm góp hoặc chậm giao phần hộ được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 21 của Nghị định này của số tiền chậm trả trên thời gian chậm trả, nếu không có thỏa thuận thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 21 của Nghị định này của số tiền chậm trả trên thời gian chậm trả”. Do Văn bản thỏa thuận về dây hui giữa bà **H** và bà **M** không có thỏa thuận về mức lãi suất chậm trả, sau khi kết thúc dây hui nên cấp sơ thẩm buộc **H** phải trả cho bà **M** lãi chậm trả đối với số tiền 630.000.000 đồng từ ngày 14/6/2022 (AL) đến ngày xét xử sơ thẩm 28/7/2023 với mức lãi suất 10%/năm, với số tiền 75.254.794 đồng là có cơ sở, đúng quy định của pháp luật.

[1.3] Việc bà **H** không chấp nhận trả lãi chậm trả sau khi kết thúc dây hui là không phù hợp với quy định của pháp luật và việc bà **H** xin trả dần hàng tháng tiền nợ gốc và tiền lãi phát sinh không được bà **M** đồng ý nên cấp sơ thẩm buộc **H** phải trả cho bà **M** 839.088.127 đồng (trong đó có 630.000.000 đồng tiền gốc và 209.088.127 đồng tiền lãi) là có căn cứ.

[2] Từ những phân tích trên, xét thấy kháng cáo của bà **Mai Thị Ngọc H** là không có căn cứ nên không được HĐXX chấp nhận. Giữ nguyên bản án sơ thẩm. Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì bà **Mai Thị Ngọc H** phải chịu 300.000 đồng.

[4] Ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân thủ pháp luật của những người tiến hành tố tụng, tham gia tố tụng tại cấp phúc thẩm cũng như về việc giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của HĐXX.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự

Căn cứ khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của bà **Mai Thị Ngọc H**. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 145/2023/DS-ST ngày 28 tháng 07 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Trần Thị Tuyết M**.

Buộc bà **Mai Thị Ngọc H** có nghĩa vụ trả phần hụt cho bà **Trần Thị Tuyết M** số tiền là 630.000.000 đồng và tiền lãi là 209.088.127 đồng, tổng cộng là 839.088.127 đồng (trong đó có 630.000.000 đồng tiền gốc và 209.088.127 đồng tiền lãi).

2. Về án phí:

2.1 Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà **Mai Thị Ngọc H** phải chịu 37.172.643 đồng.

- Hoàn trả cho bà **Trần Thị Tuyết M** 23.325.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp, theo Biên lai thu số: 0002908 ngày 16 tháng 11 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

2.2 Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà **Mai Thị Ngọc H** phải chịu 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp, theo Biên lai thu số: 0000678 ngày 05/10/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

3. Quyền, nghĩa vụ thi hành án:

3.1 Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3.2 Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:
THẨM**

- VKSND tỉnh Bình Định;
- TAND. TP. Quy Nhơn;
- CCTHADS. TP. Quy Nhơn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; Tòa dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Công Phương

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
PHIÊN TÒA**

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA

Thái Văn Hà Nguyễn Thanh Tuấn

Võ Công Phương